

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 423/2024/HC-PT

Ngày 21/11/2024

V/v: “ *Khiếu kiện quyết định hành
chính, hành vi hành chính về lĩnh vực
quản lý đất đai* ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông **Phạm Ngọc Thái**

Các Thẩm phán: ông **Nguyễn Chí Công**

ông **Phạm Văn Hợp**

- Thư ký phiên tòa: bà **Nguyễn Phương Mai**, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên
tòa:** ông **Lê Ra**. - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2024, tại điểm cầu trung tâm trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng và điểm cầu thành phần tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm công khai trực tuyến vụ án hành chính thụ lý số 179/2024/TLPT-HC ngày 24 tháng 6 năm 2024 về việc: “*Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính về lĩnh vực quản lý đất đai*” do Bản án hành chính sơ thẩm số 175/2023/HC-ST ngày 26-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2092/2024/QĐ-PT ngày 01 tháng 11 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: ông **Diệp C**, sinh năm 1950; địa chỉ: **tổ A, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện: Luật sư **Nguyễn Văn H - Văn phòng L** thuộc **Đoàn Luật sư tỉnh Q**. Có mặt.

2. Người bị kiện: Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ: **thị trấn H, huyện T, tỉnh Quảng Nam**.

Người đại diện theo ủy quyền: bà **Phan Thị N** - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: ông **Cao Ngọc S** - Trưởng phòng **Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T**. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ủy ban nhân dân tỉnh Q.

Địa chỉ: **số F đường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam**.

Người đại diện theo pháp luật: ông **Lê Trí T** - Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Q. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND tỉnh Q: ông **Nguyễn Trường S1** - Chức vụ: Phó Giám đốc **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q**. Vắng mặt.

+ Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

Địa chỉ: **thôn H, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**.

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Lê Xuân T1** - Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam. Vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND xã B: ông **Nguyễn Văn H** - Công chức địa chính, xây dựng **UBND xã B, huyện T**. Có mặt.

+ **Công ty Cổ phần V Chi nhánh Q**.

Địa chỉ: **thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**.

Người đại diện theo ủy quyền: ông **Lê Hoàng N1** - Chuyên viên phát triển dự án **Công ty Cổ phần V Chi nhánh Q**. Có mặt.

+ Bà **Trần Thị Đ**, sinh năm 1952. Địa chỉ: **tổ A, thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Tại đơn khởi kiện, các văn bản có tại hồ sơ vụ án người khởi kiện, người bảo vệ quyền quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện tại phiên tòa trình bày:*

Hộ gia đình ông **Diệp C** là chủ sử dụng khu đất trồng rừng tại **thôn T, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam** được Ủy ban nhân dân (UBND) **huyện T** cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rừng và đất rừng vào sổ đăng ký số 57/92, cấp ngày 02/7/1992 với diện tích 0,4ha. Trên diện tích đất này ông đã trồng cây dương liễu và một số cây lâu năm khác trên toàn bộ thửa đất từ trước năm 1990. Bên cạnh diện tích đất được Nhà nước cấp, hộ gia ông đình còn khai phá thêm đất hoang và trồng cây vào khoảng năm 1992 nên diện tích đất trồng cây rất lớn khoảng 24.000m², trên đất có nhiều cây dương liễu to có đường kính từ 15cm đến hơn 30cm. Hộ ông sử dụng diện tích đất trên ổn định, liên tục từ trước năm 1992 đến nay, có vị trí, ranh giới riêng biệt, rõ ràng.

Khi thực hiện dự án **Khu P** thì thửa đất trồng rừng của hộ gia đình ông nằm trong phạm vi xây dựng nhưng gia đình ông chưa nhận bất kỳ thủ tục nào về việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ để giải tỏa, di dời tài sản trên đất của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để xây dựng Khu phức hợp. Thế nhưng, từ giữa tháng 9/2017 **Công ty Cổ phần V Chi nhánh Q** (gọi là **Công ty V**) đã san ủi mặt bằng tại khu đất rừng của hộ gia đình ông nên ông đã gửi đơn đến **UBND xã B** và **Ban Q1** đề nghị tiến hành các thủ tục đo đạc, xác minh hiện trạng sử dụng đất của hộ gia đình thực tế quản lý, sử dụng để thực hiện thủ tục thu hồi đất, bồi thường theo đúng quy định của pháp luật.

Tại cuộc họp ngày 25/9/2017, hộ ông đã chỉ ranh giới và vị trí khu đất rừng của tổ tàu thuyền thôn **T** là một phần thửa đất số 03 diện tích 49.775,4m². Tại cuộc họp ngày 27/11/2017, **UBND xã B** và Trung tâm Phát triển hạ tầng thuộc **Ban Q1** mở Chu Lai xác định thửa đất của hộ gia đình ông trùng với thửa số 05, diện tích 4.928,1m² và thửa số 07, diện tích 6.584,4m² với tổng diện tích là 11.512,5m²; thửa số 7 do tổ tàu thuyền **thôn T** nhận chủ sử dụng. Hộ ông **C** nhận thấy diện tích đất thực tế của hộ ông khoảng 24.000m² nên không đồng ý với kết quả cuộc họp ngày 27/11/2017. Tại cuộc họp ngày 29/11/2017, mặc dù một số cá nhân được mời với tư cách thành viên tổ tàu thuyền **thôn T** có tranh chấp với hộ ông nhưng họ không có mặt tại hiện trường để chỉ vị trí đất tranh chấp. Sau đó, **UBND xã B**, đại diện Trung tâm Phát triển hạ tầng, chủ đầu tư, cán bộ địa chính xã đã xác định vị trí, tọa độ thửa đất, ước lượng diện tích thửa đất khoảng 17.000m².

Ngày 30/11/2017, hộ gia đình ông và chủ đầu tư thuê **Công ty Cổ phần N3** để đo đạc lại diện tích thửa đất. Theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc do **Công ty Cổ phần N3** cung cấp thì diện tích thửa đất của hộ gia đình ông là 24.347,4m². **UBND huyện T** cho rằng vị trí đất trồng rừng sản xuất có diện tích 6.584,4m² thuộc thửa số 7, trích đo tại **thôn T, xã B** do **UBND xã B** quản lý và ban hành Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 về việc thu hồi diện tích 6.584,4m² để thực hiện dự án Khu phức hợp đã xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông.

Ngày 23/10/2017, **UBND huyện T** ban hành Quyết định số 2590/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi hường, hỗ trợ trong đó ghi nội dung: Đất rừng sản xuất do **UBND xã B** quản lý và các hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư **thôn T** tranh chấp cây lâm nghiệp trồng trên đất 6.584,4m² là không phù hợp. Bởi lẽ, diện tích đất này gia đình ông quản lý, sử dụng ổn định từ trước đến nay nên phải được thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ về đất và tài sản trên đất theo đúng quy định pháp luật.

Do đó ông **Diệp C** khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam hủy Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của **UBND huyện T** về việc thu hồi đất để thực hiện dự án **Khu P tại B, huyện T**; hủy Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của **UBND huyện T** về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (đợt 3) dự án **Khu P tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**; buộc **UBND huyện T, Công ty Cổ phần V Chi nhánh Q, UBND xã B** xác định đúng vị

trí, ranh giới, diện tích đất của hộ gia đình ông **Diệp C** thực tế sử dụng để chủ đầu tư thực hiện thủ tục thỏa thuận bồi thường theo đúng quy định pháp luật.

*Theo Văn bản số 94/UBND-TNMT ngày 26/01/2018 và lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của người bị kiện **UBND huyện T** trong quá trình giải quyết vụ án thể hiện:*

Thực hiện dự án **Khu P** tại xã **B**, huyện **T**, tỉnh **Quảng Nam** thì vị trí đất trồng rừng sản xuất có diện tích 6.584,4m² thuộc thửa đất số 7, trích đo địa chính số 01 tại **thôn T**, xã **B**, huyện **T** do **UBND xã B** quản lý có cây lâu năm trồng trên đất nhưng hộ ông **Diệp C** đang tranh chấp với các hộ nhân dân **thôn T**, xã **B**, huyện **T**.

Theo nội dung Công văn số 5090/UBND-KTN ngày 21/9/2017 của **UBND tỉnh Q** về việc giải quyết tồn tại, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án **Khu nghỉ dưỡng V** thì cho phép **UBND huyện T** ban hành quyết định thu hồi đất do **UBND xã** quản lý và các hộ gia đình, cá nhân cộng đồng dân cư đang tranh chấp cây trồng trên đất, đồng thời được tiếp tục sử dụng kết quả đếm về số lượng cây trồng do Tổ công tác lập đã được **UBND xã**, Ban nhân dân thôn, tổ trưởng và đại diện cá nhân có tranh chấp về cây cối ký xác nhận để áp giá, lập và phê duyệt phương án bồi thường.

UBND huyện chỉ đạo đơn vị bồi thường, giải phóng mặt bằng lập thủ tục chuyển số tiền bồi thường, hỗ trợ vào tài khoản tạm giữ tại **Kho bạc Nhà nước huyện T** để thực hiện chi trả sau khi có kết quả giải quyết tranh chấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức bàn giao mặt bằng và thực hiện các biện pháp bảo đảm an ninh trật tự trước ngày 30/9/2017.

Từ cơ sở trên, **UBND huyện T** ban hành Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 về việc thu hồi diện tích 6.584,4m² thuộc thửa đất số 7, mảnh trích đo địa chính số 01 tại **thôn T**, xã **B**, huyện **T**.

Theo Quyết định thu hồi đất và biên bản kiểm đếm hiện trạng ngày 25/9/2017, Trung tâm phát triển hạ tầng thuộc **Ban Q1** lập phương án bồi thường và được **UBND huyện T** ban hành Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ là đúng quy định. Do đó, ông **Diệp C** khởi kiện là không có cơ sở để xem xét.

*Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án **UBND tỉnh Q** không có ý kiến về việc khởi kiện của ông **Diệp C**.*

*Theo Văn bản số 10/UBND-VP ngày 02/02/2018 của **UBND xã B**, huyện **T** và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Dự án **Khu P** triển khai thực hiện từ tháng 4/2017. Trong quá trình thực hiện công tác bồi thường thì hộ ông **Diệp C** phát sinh tranh chấp từ tháng 7/2017. Theo kết quả xác định tại thực địa khu vực tranh chấp như sau: tại mảnh trích đo địa chính số 01 gồm các thửa số 03, 07, 08, 12 và mảnh trích đo địa chính số 05 gồm các thửa 02, 03, 05, 09. Tổng diện tích là 22.319m² các thửa này hiện có

tranh chấp giữa hộ ông C với cộng đồng dân cư (tổ tàu thuyền trước đây), hộ ông Hồ N2, hộ ông Lê Văn T2, hộ ông Hoàng Ngọc T3.

Hiện trạng trên các thửa đất thuộc mảnh trích đo địa chính số 01 gồm các thửa 03, 07; mảnh trích đo địa chính số 05 gồm các thửa 02, 03, 05 tại thời điểm đo đạc gồm nhiều cây dương liễu, ít cây điều và cây lá tràm.

Ngày 29/11/2017, UBND xã B tổ chức họp giải quyết đơn kiến nghị của ông Diệp C, tại cuộc họp xác định: nguồn gốc và số lượng cây dương liễu là do các tổ thuyền trước đây trồng, sau khi trồng thì không có người chăm sóc kể cả hộ ông Diệp C.

Thực hiện Nghị định số 02-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ, UBND huyện T đã ban hành Chỉ thị số 19/CT-UB ngày 16/9/1994 và Quyết định số 148/QĐ-UBND ngày 03/10/1994 về việc thu hồi đất trống để trồng rừng thuộc xã B đã giao quyền sử dụng cho tổ chức, cá nhân để tiến hành giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng (GCNQSDĐ) cho hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu sử dụng đất lâm nghiệp để sử dụng ổn định theo Nghị định số 02-CP thì tại thời điểm này hộ ông Diệp C không đăng ký. Đối với nội dung khởi kiện của ông Diệp C, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Công ty Cổ phần Q trình bày: Công ty Cổ phần V Chi nhánh Q triển khai thi công thực hiện dự án sau khi chính quyền địa phương thực hiện việc thu hồi, bồi thường, giải phóng mặt bằng và sau khi nhận bàn giao mặt bằng từ chính quyền địa phương. Đối với nội dung khởi kiện của ông Diệp C thì Công ty không có ý kiến gì, đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Đ trình bày: Bà thống nhất với phần trình bày của ông Diệp C, đề nghị Tòa án xem xét giải quyết bảo vệ quyền lợi cho gia đình bà.

Tại phiên tòa Luật sư Nguyễn Văn H có ý kiến tranh luận bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Diệp C như sau:

Diện tích đất thực tế hộ gia đình ông Diệp C đang quản lý và sử dụng để trồng cây theo đo đạc của Công ty Cổ phần N3 và chủ đầu tư là 24.347,4m², diện tích này lớn hơn rất nhiều so với diện tích đất UBND huyện T đo đạc và thu hồi là 6.584,4m². Trên diện tích đất này ông C trồng cây dương liễu, một số cây keo lá tràm và một số cây điều (trồng cách đây đã hơn 30 năm); ông C sử dụng đất ổn định trước năm 1992 và đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng số E, cấp vào ngày 02/7/1992 với diện tích 0,4ha (4000m²) trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có sơ đồ vẽ bằng tay. Thế nhưng, UBND huyện T xác định không đúng chủ sử dụng đất, xác định không đúng vị trí đất để thu hồi; hộ ông Diệp C là người quản lý, sử dụng ổn định liên tục diện tích đất rừng nằm trong dự án Khu phức hợp nhưng UBND huyện T xác định UBND xã B là chủ sử dụng, quản lý đất để thu hồi đất là không đúng quy định. Hơn nữa, UBND huyện T ban hành quyết định thu hồi đất không đúng thẩm quyền và

trường hợp này là thu hồi đất cấp cho dự án nên giữa chủ đầu tư và người có đất phải thương lượng thỏa thuận bồi thường mới đúng quy định của pháp luật. Quá trình đo đạc, xác định vị trí ranh giới đất, việc kiểm đếm tài sản, bồi thường thiệt hại về đất và tài sản trên đất không đúng quy định của pháp luật và không thực hiện việc thu hồi, bồi thường đất và tài sản có trên đất với diện tích là 24.347,4m² cho gia đình ông **Diệp C** là sai sót.

Do đó có nhiều thiếu sót như đã nêu trên nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận đơn khởi kiện của ông **Diệp C**, tuyên hủy 02 Quyết định nêu trên và buộc **UBND huyện T, Công ty Cổ phần V Chi nhánh Q, UBND xã B** xác định đúng vị trí, ranh giới, diện tích đất của hộ gia đình ông **Diệp C** thực tế sử dụng để chủ đầu tư thực hiện thủ tục thỏa thuận bồi thường theo đúng quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND xã B là ông Nguyễn Văn H có ý kiến tranh luận: Diện tích đất rừng 0,4ha đã cấp cho hộ gia đình ông **Diệp C** đã được thu hồi theo Quyết định số 118/QĐ-UB ngày 03/10/1994 của **UBND huyện T** để tiến hành lập hồ sơ giao lại đất rừng và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 02-CP của Chính phủ nhưng hộ ông **D** Cán không chấp hành, không giao nộp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng đã cấp và không thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng rừng và đất rừng nên không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định số 02-CP của Chính phủ. Diện tích đất thu hồi 6.584,4m², tại thửa đất số 7, mảnh trích đo địa chính số 01 tại **thôn T, xã B, huyện T** do **UBND xã B** quản lý. Ngày 29/11/2017, **UBND xã B** tổ chức họp giải quyết đơn kiến nghị của ông **Diệp C**, tại cuộc họp đã xác định: nguồn gốc và số lượng cây dương liễu là do các tổ thuyền trước đây trồng, sau khi trồng thì không có người chăm sóc kể cả hộ ông **Diệp C**. Quá trình triển khai thực hiện việc thu hồi đất, kiểm đếm, áp giá bồi thường của **UBND huyện T** là đúng quy định của pháp luật nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Diệp C**.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 175/2023/HC-ST ngày 26-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam đã quyết định:

Căn cứ Điều 3, Điều 32, khoản 1 Điều 115, khoản 2 Điều 116; điểm a khoản 2 Điều 193 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Áp dụng các Điều 62, 63 và khoản 3 Điều 66 Luật đất đai năm 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Diệp C** đối với **UBND huyện T** về việc yêu cầu Tòa án: hủy Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của **UBND huyện T** về việc thu hồi đất để thực hiện dự án **Khu P tại B, huyện T**; hủy Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của **UBND huyện T** về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ (đợt 3) dự án **Khu P tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam**; buộc **UBND huyện T, Công ty Cổ phần V Chi nhánh Q, UBND xã B** xác định đúng vị trí, ranh giới, diện tích đất của hộ gia đình ông **Diệp C** thực tế sử dụng để chủ đầu tư thực hiện thủ tục thỏa thuận bồi thường theo đúng quy định pháp luật.

Ngoài ra Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn luật định, ngày 09/10/2023 người khởi kiện ông **Diệp C** kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Tại phiên tòa phúc thẩm: người khởi kiện ông **Diệp C** vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện đề nghị chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng nêu quan điểm giải quyết vụ án; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng hành chính, bác yêu cầu kháng cáo của ông **Diệp C** và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; ý kiến trình bày, tranh luận của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét nội dung yêu cầu kháng cáo của ông **Diệp C**, thì thấy:

[2] Về nội dung: ông **Diệp C** yêu cầu hủy Quyết định số 1076/QĐ-UBND và Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 23 tháng 10 năm 2017 của **UBND huyện T**; buộc **UBND huyện T**, **Công ty Cổ phần V Chi nhánh Q**, **UBND xã B** xác định đúng vị trí, ranh giới, diện tích đất của hộ gia đình ông **Diệp C** thực tế sử dụng để chủ đầu tư thực hiện thủ tục thỏa thuận bồi thường theo đúng quy định pháp luật.

[2.1] Về tính hợp pháp của Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của **UBND huyện T**, Hội đồng xét xử thấy;

Thực hiện dự án **Khu P tại xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam** thì vị trí đất trồng rừng sản xuất có diện tích 6.584,4m² thuộc thửa đất số 7, trích đo địa chính số 01 tại **thôn T, xã B, huyện T** do **UBND xã B** quản lý có cây lâu năm trồng trên đất nhưng hộ ông **Diệp C** đang tranh chấp với các hộ nhân dân **thôn T, xã B, huyện T**.

Ngày 21/9/2017, Ủy ban nhân dân tỉnh Q ban hành Văn bản số 5090/UBND-KTN về việc giải quyết tồn tại, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng dự án **Khu P** đã cho phép **UBND huyện T** ban hành quyết định thu hồi đất do **UBND xã B** quản lý và các hộ gia đình, cá nhân cộng đồng dân cư đang tranh chấp cây cối trên đất. Ngày 01/12/2014 Ủy ban nhân dân tỉnh Q đã có Văn bản số 5041/UBND-KTN về việc ủy quyền thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, cộng đồng.

Tại mục 1 của Văn bản này thể hiện: “1. Thống nhất ủy quyền cho **UBND các huyện, thành phố thực hiện thu hồi đất (theo quy định tại khoản 3 Điều 66 Luật Đất đai năm 2013)** vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế- xã hội vì lợi ích quốc gia, cộng đồng trên cơ sở Kế hoạch sử dụng đất hằng năm của

cấp huyện đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và tiến độ sử dụng đất thực hiện của từng dự án”.

Mặt khác, tại Điều 66 Luật đất đai năm 2013 có quy định:

“1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi đất trong các trường hợp sau đây: a) Thu hồi đất đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều này; b) Thu hồi đất nông nghiệp thuộc quỹ đất công ích của xã, phường, thị trấn.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất trong các trường hợp sau đây: a) Thu hồi đất đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; b) Thu hồi đất ở của người Việt Nam định cư ở nước ngoài được sở hữu nhà ở tại Việt Nam.

3. Trường hợp trong khu vực thu hồi đất có cả đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thu hồi đất hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi đất”.

Theo các quy định trên thì thấy Ủy ban nhân dân huyện T ban hành Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án Khu P là đúng thẩm quyền.

- Về nội dung Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của UBND huyện T thấy:

Ông Diệp C cho rằng hộ của ông là chủ sử dụng khu đất trồng rừng tại thôn T, xã B, huyện T được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng số 57/92, cấp ngày 02/7/1992 với diện tích 0,4ha đất rừng. Bên cạnh diện tích đất được cấp Giấy chứng nhận, hộ gia đình ông còn khai phá thêm đất hoang vào khoảng năm 1992. Do đó, diện tích đất rừng hộ ông sử dụng lớn, khoảng 24.000m² và ông trồng dương liễu và một số cây lâu năm khác trên toàn bộ thửa đất từ trước năm 1990 cho đến năm 2017. Trên thực tế, ngày 02/7/1992 hộ gia đình ông D Cán được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng (gọi là bìa trắng) diện tích 0,4ha (4.000m²) tại xã B, huyện T (Giấy chứng nhận chỉ thể hiện tứ cận vị trí, không thể hiện số thửa, tờ bản đồ). Tại thời điểm năm 1992, diện tích đất 0,4ha mà hộ ông Diệp C được cấp là thực hiện theo Quyết định số 184/HĐBT ngày 06/11/1982 của Hội đồng Bộ trưởng về việc đẩy mạnh giao đất, giao rừng cho tập thể và nhân dân trồng cây gây rừng.

Tuy nhiên, năm 1994 thực hiện Nghị định số 02-CP ngày 15/01/1994 của Chính phủ về giao đất lâm nghiệp cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng ổn định, lâu dài vào mục đích lâm nghiệp, UBND huyện T đã ban hành Quyết định số 118/QĐ-UB ngày 03/10/1994 để thu hồi 167.945ha đất rừng tại xã B và giao cho UBND xã B thu hồi các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp để tiến hành lập hồ sơ giao lại đất rừng và cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định 02-CP của Chính phủ. Sau khi triển khai thực hiện Quyết định số 118/QĐ-UB ngày 03/10/1994 của UBND huyện T thì phần lớn các hộ dân đã nộp

lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bìa trắng), còn một số hộ chưa nộp, chưa chấp hành trong đó có hộ ông **Diệp C** và hộ ông **Diệp C** cũng không thực hiện việc kê khai, đăng ký quyền sử dụng rừng và đất rừng nên không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Nghị định số 02-CP của Chính phủ. Do đó, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bìa trắng) do **UBND huyện T** cấp cho hộ gia đình ông **Diệp C** là giấy tạm giao đất rừng, không còn giá trị pháp lý nên không phải căn cứ để xác định quyền sử dụng đất.

Như vậy, diện tích đất rừng được cấp cho hộ ông **Diệp C** số vào sổ đăng ký 57/92, cấp ngày 02/7/1992 với diện tích 0,4ha (4.000m²) đã bị thu hồi vào năm 1994 và diện tích đất này đã giao cho **UBND xã B** quản lý nên việc **UBND huyện T** ban hành Quyết định số 1076/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 về việc thu hồi đất để thực hiện dự án **Khu P tại B, huyện T** là đúng quy định của pháp luật.

[2.2] Xét tính hợp pháp của Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 của **UBND huyện T** thì thấy:

Trên cơ sở Quyết định thu hồi đất số 1076/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 và quá trình thực hiện kết quả kiểm đếm về số lượng cây trồng do Tổ công tác lập đã được **UBND xã B**, Ban nhân dân thôn, tổ trưởng và đại diện cá nhân có tranh chấp về cây cối ký xác nhận và theo đề nghị của **Trung tâm Q1**; ngày 23/10/2017 **UBND huyện T** ban hành Quyết định số 2590/QĐ-UBND về việc phê duyệt Phương án bồi thường (đợt 3) dự án **Khu P** nên việc **UBND huyện T** ban hành Quyết định số 2590/QĐ-UBND ngày 23/10/2017 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông **Diệp C** về việc buộc **UBND huyện T**, **Công ty Cổ phần V Chi nhánh Q**, **UBND xã B** xác định đúng vị trí, ranh giới, diện tích đất của hộ gia đình ông **Diệp C** thực tế sử dụng để chủ đầu tư thực hiện thủ tục thỏa thuận bồi thường theo đúng quy định pháp luật thì thấy:

Hộ gia đình ông **Diệp C** được giao diện tích đất 0,4ha theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng số sổ đăng ký 57/92, cấp vào ngày 02/7/1992 nhưng không có vị trí rõ ràng, không có sổ thửa; ông **C** cho rằng quá trình sử dụng có khai hoang diện tích lớn hơn nhưng bản thân ông cũng không chứng minh được diện tích thực tế ông sử dụng là bao nhiêu. Giấy chứng nhận quyền sử dụng rừng và đất rừng (bìa trắng) đã cấp cho ông **C** năm 1992 theo như phân tích trên thì không còn giá trị pháp lý nên không phải là căn cứ để xác định quyền sử dụng đất. Sau khi **UBND huyện T** thực hiện việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ ông **C** không chấp hành và không kê khai, đăng ký quyền sử dụng rừng và đất rừng theo Nghị định số 02-CP của Chính phủ và diện tích đất 6.584,4m², thửa đất số 7, mảnh trích đo địa chính số 01 tại **thôn T, xã B, huyện T** là đất rừng do **UBND xã B, huyện T** quản lý. Đối với tài sản có trên đất thu hồi với diện tích 6.584,4m², thửa đất số 7, mảnh trích đo địa chính số 01 tại **thôn T, xã B, huyện T** đã được kiểm kê, áp giá bồi thường nhưng do các bên có tranh chấp nên việc chi trả được thực hiện sau khi có kết quả giải quyết tranh chấp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là phù hợp. Vì vậy, yêu cầu của ông **C** về việc buộc **UBND huyện T**, **Công ty Cổ phần V Chi nhánh Q**, **UBND xã B** xác định đúng vị trí, ranh giới,

diện tích đất của hộ gia đình ông **Diệp C** thực tế sử dụng để chủ đầu tư thực hiện thủ tục thỏa thuận bồi thường theo đúng quy định pháp luật là không có căn cứ chấp nhận

[3] Từ những nhận định trên, xét thấy, Bản án sơ thẩm đã giải quyết vụ án đúng pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông **Diệp C** kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là đúng nên không có căn cứ chấp nhận; do đó Hội đồng xét xử chấp nhận quan điểm đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng bác kháng cáo, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

[4] Do người khởi kiện là ông **Diệp C** bị bác kháng cáo nên phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy ông **Diệp C** là người cao tuổi, có đơn xin miễn nộp tiền án phí hành chính phúc thẩm nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định của pháp luật.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tổ tụng Hành chính năm 2015;

1. Bác kháng cáo của người khởi kiện là ông **Diệp C**. Giữ nguyên quyết định của Bản án hành chính sơ thẩm số 175/2023/HC-ST ngày 26-9-2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam.

2. Về án phí phúc thẩm: áp dụng quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/ UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

Miễn nộp tiền án phí hành chính phúc thẩm cho ông **Diệp C**.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND tỉnh Quảng Nam;
- Cục THADS tỉnh Quảng Nam;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu HSVA, PHCTP, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Ngọc Thái

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ CẤP PHÚC THẨM

CÁC THẨM PHÁN

**THẨM PHÁN
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Chí Công

Phạm Văn Hợp

Phạm Ngọc Thái